

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

CHỈ TIÊU BÁO CÁO THÁNG 9/NĂM 2019

(Từ ngày 01 tháng 9 năm 2019 đến ngày 30 tháng 9 năm 2019)
 (Ban hành kèm theo quyết định số: 691/QĐ-CSVN ngày 15 tháng 12 năm 2011)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
1	2	3	4	5	6	7	8 = 6/7	9 = 6/4
I	SẢN PHẨM CHÍNH							
1	Diện tích cao su	Ha						
1.1	Diện tích tái canh	"	492,12	12,74	376,79	545,41	144,8	76,6
1.2	Diện tích phục hoang	"	492,12	12,74	376,79	545,41	144,8	76,6
1.3	Diện tích cao su thực hiện thanh lý		492,12	0	492,12	545,41	90,2	100,0
2	Sản lượng cao su	Tấn	15.300	1.579,0	10.032,8	10.009,4	100,2	65,6
2.1	Sản lượng khai thác	"	12.300	1.328,5	7.929,1	8.466,3	93,7	64,5
2.2	Sản lượng thu mua	"	3.000	250,5	2.103,7	1.543,1	136,3	70,1
2.3	Sản lượng chế biến	"	15.300	1.754,1	10.947,4	11.580,1	94,5	71,6
2.3.1	Sản lượng gia công cho bên ngoài	"		263,6	1.061,7	1.652,3	64,3	
2.3.2	Cao su tự khai thác và thu mua	"	15.300	1.490,5	9.885,7	9.927,8	99,6	64,6
a	SVR CV 50, 60	"	500	46,2	371,0	811,3	45,7	74,2
b	SVR 3L, 5, L	"	4.600	517,6	3.654,1	3.337,5	109,5	79,4
c	SVR 10, 20	"	2.700	291,4	2.161,6	2.323,4	93,0	80,1
d	RSS	"	2.500	97,0	281,5	0,0		11,3
e	Ly tâm (quy DRC 100%)	"	5.000	536,1	3.254,5	3.342,2	97,4	65,1
f	Ngoại hạng	"		2,2	163,0	113,4	143,7	
2.4	Sản lượng tiêu thụ	"	15.500	2.091,2	10.001,5	9.171,9	109,0	64,5
2.4.1	Xuất khẩu	"	5.000	368,1	2.394,1	3.087,2	77,6	47,9
a	Trực tiếp	"	5.000	368,1	2.394,1	3.087,2	77,6	47,9
b	Ủy thác qua Tập đoàn	"	0	0,0	0,0	0,0		
2.4.2	Nội tiêu	"	10.500	1.723,1	7.607,4	6.084,8	125,0	72,5
	Trong đó: Bán trong nội bộ Tập đoàn							
2.5	Sản lượng tồn kho cuối kỳ	"	1.670		1.304,7	1.929,2	67,6	78,1

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
II	KẾT QUẢ KINH DOANH							
1	Giá bán cao su bình quân	Tr đồng/tấn	33,00	32,5	33,3	34,2	97,4	100,9
1.1	Xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu	"	34,30	32,2	33,6	35,8	93,9	98,1
-	Nguyên tệ quy ra USD		1.472,2	1.391	1.451	1.566,3	92,6	98,5
1.2	Nội tiêu	Tr đồng/tấn	32,14	32,62	33,2	33,4	99,5	103,2
2	Kim ngạch XK cao su quy theo USD	USD	7.361.000	512.017	3.472.910	4.835.431	71,8	47,2
	Trong đó: Thực thu bằng nhân dân tệ	CNY						
3	Doanh thu tiêu thụ cao su, dịch vụ	Tr đồng	728.534	70.977	494.724	576.638	85,8	67,9
3.1	Mủ cao su	"	508.970	68.697	340.778	320.704	106,3	67,0
3.1.1	Cao su khai thác và sản phẩm phụ	Tr đồng	412.550	54.402	267.750	268.043	99,9	64,9
3.1.2	Cao su thu mua	Tr đồng	96.420	14.295	73.028	52.661	138,7	75,7
3.2	Tài chính, cây cao su, khác	"	219.564	2.280	153.946	255.934	60,2	70,1
4	Lợi nhuận gộp về sản xuất kinh doanh	Tr đồng	229.789	10.349	143.969	243.379	59,2	62,7
	Trong đó: Lợi nhuận SXKD cao su	"	37.789	2.491	9.500	20.802	45,7	25,1
5	Nộp ngân sách	Tr đồng	75.199	5.305	71.905	51.552	139,5	95,6
5.1	Thuế GTGT	"	15.000	5.107	14.621	10.772	135,7	97,5
5.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	"	42.179	0	30.200	14.000		71,6
5.3	Thuế xuất khẩu	"	0	0	0	0		
5.4	Tiền thuê đất	"	15.000	176	24.450	23.974	102,0	163,0
5.5	Thuế thu nhập cá nhân	"	3.000	15	2.582	2.743	94,1	86,1
5.6	Thuế tài nguyên	"		7	45	53	84,9	
5.7	Thuế khác	"	20	0	7	10	67,0	33,5

PHÒNG KẾ HOẠCH

Nguyễn Thanh Huy

Nơi nhận:

- Ban KHĐT-Tập đoàn
- BGĐ công ty
- Các phòng ban công ty
- Lưu: VT, KH

Bình Phước, ngày 08 tháng 10 năm 2019

KT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Lưu Minh Tuyền